

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>109,023,828,078</b>	<b>121,192,756,036</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41,016,489,170</b>	<b>35,554,453,636</b>
1. Tiền	111		31,016,489,170	6,554,453,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	29,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>16,292,499,877</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,292,499,877	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48,582,172,994</b>	<b>80,039,733,092</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,026,309,126	61,633,901,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		578,135,245	5,264,423,444
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,977,728,623	13,141,408,349
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,131,312,420</b>	<b>5,557,133,827</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,131,312,420	5,557,133,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,353,617</b>	<b>41,435,481</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,353,617	41,435,481
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>36,931,636,376</b>	<b>23,198,593,582</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,645,307,555</b>	<b>(761,758,272)</b>
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,645,307,555	2,645,307,555
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	(3,407,065,827)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18,900,534,185</b>	<b>8,225,742,921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,592,534,189	7,840,742,921
- Nguyên giá	222		37,498,977,958	25,038,664,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,906,443,769)	(17,197,921,400)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	307,999,996	385,000,000
- Nguyên giá	228		645,300,000	645,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(337,300,004)	(260,300,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>15,385,794,636</b>	<b>15,734,608,933</b>
- Nguyên giá	231		24,741,100,939	25,165,646,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,355,306,303)	(9,431,037,849)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>0</b>	<b>0</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>145,955,464,454</b>	<b>144,391,349,618</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>76,830,451,740</b>	<b>74,694,270,028</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50,940,125,832</b>	<b>56,290,249,553</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,401,149,964	26,013,716,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,309,406,412	1,141,631,390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,139,403,459	4,979,771,705
4. Phải trả người lao động	314		17,761,909,011	13,480,059,553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		194,163,138	142,656,364
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,134,093,848	10,532,414,043
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25,890,325,908</b>	<b>18,404,020,475</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		1,455,432,633	1,152,286,411
3. Phải trả dài hạn khác	337		16,282,945,060	15,984,047,845
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,453,700,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,450,000,000	
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,248,248,215	1,267,686,219
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>69,125,012,714</b>	<b>69,697,079,590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>51,903,844,952</b>	<b>52,125,801,280</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,250,637,015	48,250,637,015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,653,207,937	3,653,207,937
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		0	-
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		0	221,956,328
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>17,221,167,762</b>	<b>17,571,278,310</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1,835,373,126	1,836,669,377
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15,385,794,636	15,734,608,933
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>145,955,464,454</b>	<b>144,391,349,618</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi